TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2716/2021/KDTM-ST
Ngày: 30-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Bé

2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dũng là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Võ Hồng Duyên - Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2020/TLST-KDTM ngày 08/5/2020 về tranh chấp hợp đồng thi công theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6016/2021/QĐXXST-KDTM ngày 06/12/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N; Địa chỉ: đường Đ, phường V, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:
- Ông Bùi Văn T; Sinh năm: 1957; Địa chỉ: đường N, phường T, quận H, thành phố H
- Ông Phạm Văn S; Sinh năm: 1983; Địa chỉ: đường N, Phường A, quận G, Thành phố H

Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/5/2020)

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu V; Địa chỉ: Đường A, phường P, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Bùi Thị Thu Thủy H

Địa chỉ: đường X, phường V, thành phố N, tỉnh K

(Ông T có mặt; ông S và bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 26/3/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Văn T và ông Phạm Văn S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/5/2019, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N (Sau đây gọi tắt là Công ty N) và Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu V (Sau đây gọi tắt là Công ty V) ký Hợp đồng thiết kế cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng A) để thực hiện dự án điện mặt trời áp mái trang trại N, địa điểm: xã N, thị xã N, tỉnh K với tổng giá trị hợp đồng 4.470.943.400 đồng (đã bao gồm Thuế VAT 10%).

Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã thực hiện các công việc theo thỏa thuận như: giao bản thiết kế, vận chuyển một phần thiết bị và nguyên vật liệu, cử kỹ thuật ra công trình …. với tổng giá trị 2.717.431.200 VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%). Công ty V đã thực hiện nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán một phần với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Ngày 19/6/2019, Công ty V thông báo Công ty N dừng thi công Dự án theo chỉ đạo của UBND thị xã N, tỉnh K, thời gian thi công sẽ thông báo sau. Ngày 25/6/2019, Công ty V thông báo thời gian thi công dự kiến lại vào ngày 15/7/2019 và đồng ý cho Công ty N rút khởi dự án cho đến khi nhận được thông báo mới. Công ty V sẽ thông báo cho Công ty N 05 ngày trước khi Dự án thi công lại.

Tuy nhiên, cho đến ngày 16/7/2019, Công ty N vẫn không nhận được thông báo tiếp tục dự án từ Công ty V. Công ty N đã có văn bản gửi Công ty V về việc chấm dứt hợp đồng thi công và yêu cầu Công ty V thanh toán toàn bộ vật tư và khối lượng công việc đã thực hiện theo Hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty V chỉ thanh toán thêm 350.000.000 đồng và không tiếp tục thanh toán dù Công ty N đã nhắc nhở, liên hệ nhiều lần.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty V thanh toán tổng số tiền là 1.368.825.696 đồng, gồm: tiền thiết bị, nguyên vật liệu, chi phí công việc đã thực hiện còn nợ 1.267.431.200 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 101.394.496 đồng (tương đương 12% phần giá trị hợp đồng bị vi phạm).

Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu V: Dù đã được Tòa án tống đạt, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không cử người tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn cung cấp bổ sung các phiếu xuất kho của Công ty N và xác định lại số tiền yêu cầu Công ty V phải thanh toán là 1.165.561.288 đồng, trong đó: tiền thiết bị, nguyên vật liệu và chi phí công việc còn nợ là 1.096.370.692 đồng (đã bao gồm thuế VAT) và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 69.190.596 đồng (tương ứng với mức phạt 8% phần nghĩa vụ của hợp đồng bị vi phạm). Không yêu cầu tính lãi chậm trả. Yêu cầu thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trừ việc Tòa án vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính lãi chậm trả. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty N yêu cầu Công ty V thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng thiết kế, cung cấp nguyên vật liệu và thi công nên đây là vụ án tranh chấp Hợp đồng thi công quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Công ty V có trụ sở tại Quận 9 (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Công ty V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty V.

* Về nội dung vụ án:

[1] Đối với yêu cầu buộc Công ty V trả số tiền còn nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình A ngày 30/5/2019; Các Vận đơn gửi hàng; Danh sách bàn giao vật tư; Mẫu xác nhận tài liệu thiết kế …. và lời khai của đại diện nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: quan hệ thiết kế, cung cấp thiết bị và thi công xây dựng giữa Công ty N và Công ty V là có thật và hợp pháp.

Căn cứ Văn bản ngày 27/9/2019 của Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa về việc báo cáo kết quả kiểm tra các dự án điện mặt trời dưới 01 MW trên địa bàn thị xã Ninh Hòa; Các văn bản của Công ty N gửi Công ty V về việc chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu thanh toán và lời khai của đại diện nguyên đơn thì có cơ sở để xác định dự án của Công ty V đang thực hiện, đã có một số cây trồng nông nghiệp, có xây dựng trạm biến áp và đường dây 22KV nhưng đang tạm dừng thi công theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh K.

Công ty V đã thông báo cho Công ty N tạm dừng thi công, rút khỏi công trình dự án và dự kiến đến ngày 15/7/2019 sẽ tiếp tục thi công lại. Công ty V sẽ thông báo cho Công ty N 05 ngày trước khi Dự án thi công lại. Tuy nhiên, đến ngày 16/7/2019, Công ty N vẫn không nhận được thông báo tiếp tục thực hiện công trình từ Công ty V. Công ty N đã gửi văn bản thông báo về việc chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng A và đề nghị Công ty V thanh toán tiền thiết bị, nguyên vật liệu và các chi phí công việc mà Công ty N đã thực hiện nhưng Công ty V không có văn bản trả lời và cũng chỉ thanh toán thêm được một phần. Sau đó thì không thanh toán tiếp dù Công ty N đã nhắc nhở nhiều lần.

Tính đến ngày 16/7/2019, Công ty N đã thực hiện các công việc gồm: giao bản thiết kế; cử kỹ thuật ra công trình; thi công một phần công trình; vận chuyển và bàn giao một phần thiết bị, nguyên vật liệu sau đây cho Công ty V:

STT	Tên	ĐVT	Số lượng
1	Pin Mono 330W	Tấm	306
2	MC4	Chiếc	80
3	Inverter Huawei 60KW	Chiếc	5
4	DC 1*4mm2	M	2.400
5	AC 3*35mm2	M	260
6	AC 3*185mm2	M	140
7	AC BOX	Chiếc	2
8	Tủ điện	Chiếc	1
9	Khung giá	Trọn bộ	1
10	Inverter TP15KTL	PCS	1

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định Công ty N chỉ yêu cầu Công ty V thanh toán tiền của 60 chiếc MC4 thay vì 80 chiếc đã được xác nhận tại Danh sách bàn giao vật tư ngày 25/6/2019. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Căn cứ Bảng báo giá đính kèm Hợp đồng A, Hợp đồng giao thầu Công trình Khánh Hòa Việt Nam Dự án điện mặt trời áp mai trang trại Ninh Xuân Vạn Hưng Hợp đồng nhà thầu phụ số 01/2019/VNREE-MIRAI ngày 06/6/2019 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N và Công ty Cổ phần Mirai-Asia và Biên bản thanh lý hợp đồng thi công công trình ngày 03/10/2019; Bảng kê công nợ khách hàng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phát triển Nhất Tín….thì có cơ sở để xác định tổng giá trị thiết bị, nguyên vật liệu và các chi phí công việc mà Công ty N đã thực hiện gồm:

STT	**Tên**	**Số lượng**	**Đơn giá (VNĐ)**	**Thành tiền (VNĐ)**
1	Pin Mono 330W	306	1.967.000	601.902.000
2	MC4	60	20.000	1.200.000
3	Inverter Huawei 60KW	5	93.000.000	465.000.000
4	DC 1*4mm2	2.400	11.900	28.560.000
5	AC 3*35mm2	260	283.000	73.580.000
6	AC 3*185mm2	140	1.450.000	203.000.000
7	AC BOX	2	12.000.000	24.000.000
8	Tủ điện	1	103.500.000	103.500.000
9	Khung giá	1	610.000.000	610.000.000
10	Inverter TP15KTL	1	25.900.000	25.900.000
11	Chi phí thiết kế	1	46.750.000	46.750.000
12	Chi phí thi công			88.011.000
13	Chi phí kỹ thuật			10.500.000
14	Chi phí vận chuyển			32.979.448
Tổng cộng				2.314.882.448

Căn cứ Sổ hạch toán chi tiết tài khoản của Công ty N tại Ngân hàng B lập ngày 21/02/2020; Văn bản của Ngân hàng V và lời khai của đại diện nguyên đơn thì đủ cơ sở để xác định: Công ty V chỉ thanh toán cho Công ty N tổng

cộng 1.450.000.000 đồng thông qua chuyển khoản vào các ngày 30/5/2019 (100.000.000 đồng); ngày 04/6/2019 (1.000.000.000 đồng) và ngày 19/7/2019 (350.000.000 đồng). Do đó, Công ty V đã vi phạm tiến độ thanh toán như đã thỏa thuận tại Điều 11 Hợp đồng A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập Công ty V nhưng Công ty V không đến Tòa để làm việc cũng như không gửi văn bản ý kiến và các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án nên Tòa án không có cơ sở để xem xét ý kiến của Công ty V.

Từ những phân tích trên, Căn cứ Điều 50 và Điều 55 Luật Thương mại, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Công ty N, buộc Công ty V có trách nhiệm thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty N tổng số tiền là: Tổng giá trị của thiết bị, nguyện vật liệu và các chi phí liên quan đến các công việc mà Công ty N đã thực hiện + Thuế VAT 10% - Tổng số tiền Công ty V đã thanh toán = 2.314.882.448 đồng + (2.314.882.448 đồng x 10%) - 1.450.000.000 đồng = 1.096.370.692 đồng

[2] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Điều 300 và 301 Luật Thương mại quy định: **"***Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận…"; "Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*".

Khoản 20.2 Điều 20 Hợp đồng A quy định: "*Nếu chủ đầu tư vi phạm về thời hạn thanh toán Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Nhà thầu gây ra, Chủ đầu tư sẽ chịu phạt 1% giá hợp đồng cho một tuần trễ hạn. Tổng giá trị phạt không quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm*".

Điểm 11.3.2 và 11.3.3 khoản 11.2 Điều 11 Hợp đồng quy định: "*Đợt 1: Hai ngày trước khi nhà thầu tiến hành vận chuyển vật tư đến công trường, Bên A thanh toán cho Bên B số tiền tương ứng với 40% giá trị của Hợp đồng…. Đợt 2: sẽ được thực hiện trong vào*"; "*trừ trường hợp có quy định khác với Khoản 12.2 [Khiếu nại của Chủ Đầu tư], sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 02 ngày làm việc*".

Xét, Công ty V đã vi phạm thời hạn thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng nên việc Công ty N yêu cầu Công ty V phải trả khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là có cơ sở để chấp nhận.

Xét, tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định Công ty N chỉ yêu cầu Công ty V chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% phần giá trị Hợp đồng bị vi

phạm. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, Công ty V có trách nhiệm trả cho Công ty N số tiền phạt vi phạm Hợp đồng là: (2.314.882.448 đồng - 1.450.000.000 đồng) x 8% = 69.190.596 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trên số tiền còn nợ, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + (3% x (1.096.370.692 đồng + 69.190.596 đồng – 800.000.000 đồng)) = 46.966.839 đồng.

Hoàn lại cho Công ty N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ và Điều 50, Điều 55, Điều 300, Điều 301 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu V

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu V có trách nhiệm trả một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N tổng số tiền là 1.165.561.288 (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn hai trăm tám mươi tám) đồng, trong đó: tiền thiết bị, nguyên vật liệu và chi phí công việc còn nợ là 1.096.370.692 (Một tỷ không trăm chín mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn sáu trăm chín mươi hai) đồng và tiền phạt vi

phạm hợp đồng là 69.190.596 (Sáu mươi chín triệu một trăm chín mươi ngàn năm trăm chín mươi sáu) đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

3. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 46.966.839 (Bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi chín) đồng, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu V chịu. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N 26.532.386 (Hai mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai ngàn ba trăm tám mươi sáu) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9 (nay là Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Công trình N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu V vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thúy Quỳnh